

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
năm học 2023 – 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện/hạnh kiểm	2132	694	550	405	483
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1918 89.96%	623 89.77%	479 87.09%	340 83.95%	476 98.55%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	194 9.10%	64 9.22%	64 11.64%	60 14.81%	6 1.24%
3	Đạt/Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	19 0.89%	7 1.01%	7 1.27%	4 0.99%	1 0.21%
4	Chưa đạt/Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	1 0.25%	0 0.00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập/ học lực	2132	694	550	405	483
1	Tốt/Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	751 35.23%	286 41.21%	161 29.27%	134 33.09%	170 35.20%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	892 41.84%	286 41.21%	226 41.09%	170 41.98%	210 43.48%
3	Đạt/Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	450 21.11%	104 14.99%	148 26.91%	95 23.46%	103 21.33%
4	Chưa đạt/Yếu,kém (tỷ lệ so với tổng số)	39 1.83%	18 2.59%	15 2.73%	6 1.48%	0 0.00%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2132	694	550	405	483
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2096 98.31%	679 97.84%	537 97.64%	397 98.02%	483 100.00%
a	Học sinh tốt/giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	744 34.90%	283 40.78%	159 28.91%	132 32.59%	170 35.20%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	210 9.85%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	210 43.48%
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	39 1.83%	18 2.59%	16 2.91%	5 1.23%	0 0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	36 1.69%	15 2.16%	13 2.36%	8 1.98%	0 0.00%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	124 5.82%	21 3.03%	49 8.91%	30 7.41%	24 4.97%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	19 0.89%	1 0.14%	6 1.09%	8 1.98%	4 0.83%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	36	9	4	6	17
1	Cấp Quận	72				
2	Cấp tỉnh/thành phố	35	9	4	6	16
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1				1
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	483				483
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	483				483
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	170				170
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	210				210
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	103				103
VII	Số học sinh thi đỗ lớp 10 THPT công lập	376/421 (89,31%)				
	Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	64 (17,02%)				
	Số lượng học sinh học 2 buổi/ngày	2132				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1124/1008	365/329	293/257	208/197	258/225
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	39	17	4	6	12
IX	Số học sinh khuyết tật	30	17	4	6	12

Quận 7, ngày 30.. tháng 8 năm 2024

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TƯỚNG



Trần Quỳnh Anh
Trần Quỳnh Anh